

**TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 92/NĐBR-TCKT

Bà Rịa, ngày 20 tháng 01 năm 2022

V/v công bố thông tin Báo cáo tài chính quý IV/2021, giải trình nguyên nhân lợi nhuận quý IV/2021 tăng so với cùng kỳ năm trước.

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

1. Tên TCPH: Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa
2. Tên giao dịch: Ba Ria Thermal Power Joint stock Company
3. Mã chứng khoán: BTP
4. Trụ sở chính: Khu phố Hương Giang, P. Long Hương, thành phố Bà Rịa, tỉnh BRVT
5. Điện thoại: 02542. 2212 811 Fax: 0254. 3825 985
6. Sàn giao dịch: HOSE
7. Người thực hiện CBTT: Bà Trần Thị Bảo Xuân. Điện thoại: 0963 735 566
8. Nội dung của thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý IV năm 2021 của Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa được lập ngày 20/01/2022, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

- Công văn số 91/NĐBR-TCKT ngày 20/01/2022, giải trình nguyên nhân lợi nhuận quý IV năm 2021 tăng so với cùng kỳ năm trước.

9. Địa chỉ website toàn bộ BCTC quý IV năm 2021 và công văn giải trình nguyên nhân lợi nhuận quý IV năm 2021 tăng so với cùng kỳ năm trước:
www.btp.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT/BTP;
- Ban KS/BTP;
- P.KT&AT/BTP (Đăng Website BTP);
- Lưu: VT, TCKT.

**TU. TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG**



Trần Thị Bảo Xuân

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 91/NĐBR-TCKT

Bà Rịa, ngày 20 tháng 01 năm 2022

V/v giải trình nguyên nhân lợi nhuận
Quý IV/2021 tăng so với cùng kỳ năm trước.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa (Công ty) xin giải trình kết quả kinh doanh Quý IV năm 2021 như sau:

a. Cơ sở tính doanh thu trong Quý IV và năm 2021:

Doanh thu trong Quý IV và năm 2021 được tính trên cơ sở Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01 ngày 08/11/2021 và Hợp đồng số 01/2020/DVPT/BTP-EVN ngày 29/6/2020 cụ thể:

+ Doanh thu cố định Quý IV và năm 2021 được tính 54.127,16 đồng/kWh/tháng;

+ Doanh thu biến đổi trong Quý IV/2021 được tính trên cơ sở giá nhiên liệu khí bình quân trong tháng (giá khí bình quân Quý IV: 7,83 USD/MMBTU).

b. Nguyên nhân lợi nhuận Quý IV tăng so với cùng kỳ năm trước:

Lợi nhuận trước thuế Quý IV/2021 đạt 102,07 tỷ đồng, chênh lệch tăng: 89,98 tỷ đồng so với Quý IV năm 2020 (Quý IV/2020: 12,09 tỷ đồng) nguyên nhân chủ yếu là do:

+ Lãi do sản xuất điện (bao gồm chi phí lãi vay) Quý IV/2021 là 68,75 tỷ đồng; trong khi Quý IV/2020 lỗ sản xuất điện là 2,75 tỷ đồng. Trong Quý IV/2021 quyết toán doanh thu tiền điện 11 tháng đầu năm 2021 với số tiền 108,44 tỷ đồng. Do nhu cầu huy động của hệ thống, sản lượng điện sản xuất trong Quý IV/2021 là 211,73 triệu KWh tăng so với cùng kỳ năm trước (Quý IV/2020 đạt: 84,79 triệu KWh);

+ Lãi tiền gửi và lãi đầu tư trái phiếu Quý IV/2021 là 9,21 tỷ đồng; trong khi Quý IV/2020 lãi tiền gửi và lãi đầu tư trái phiếu là 24,69 tỷ đồng;

+ Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do Công ty đánh giá chênh lệch tỷ giá vốn vay có gốc ngoại tệ cuối Quý IV/2021 là 1,64 tỷ đồng; trong khi Quý IV/2020 khoản chênh lệch tỷ giá này lỗ 26,49 tỷ đồng;

+ Cổ tức được chia từ đầu tư tài chính Quý IV/2021 là 17,85 tỷ đồng và hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính là 4,05 tỷ đồng. Trong khi, Quý IV/2020 cổ



tức được chia từ đầu tư tài chính là 11,19 tỷ đồng và hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính là 4,65 tỷ đồng.

Trên đây là giải trình của Công ty về nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lợi nhuận Quý IV/2021 tăng so với cùng kỳ năm trước, Công ty kính báo cáo Quý Sở, quý Ủy ban, các nhà đầu tư, Cổ đông của Công ty được rõ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch HĐQT/BTP;
- Ban KS, Ban TGD/BTP;
- P. KT&AT/BTP (CB Web Cty);
- Lưu: VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Văn Huy



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

MÃ SỐ THUẾ: 3500701305



EVNTPC BA RIA

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2021
(Trước kiểm toán)**

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	1	2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	493 200 925 151	148 855 222 749	1 213 325 131 411	750 176 815 347
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	493 200 925 151	148 855 222 749	1 213 325 131 411	750 176 815 347
4. Giá vốn hàng bán	11		405 664 021 818	136 406 474 624	1 146 455 946 201	656 577 977 775
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	VI.26	87 536 903 333	12 448 748 125	66 869 185 210	93 598 837 572
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.28	28 960 847 628	32 244 106 803	121 052 272 199	71 130 053 458
7. Chi phí tài chính	22		(2 343 308 909)	20 571 735 791	2 049 809 777	39 228 369 833
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1 702 417 768	2 485 736 248	8 273 949 590	10 264 144 419
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25			6 878 666	16 963 362	27 699 461
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		16 830 137 817	12 102 450 270	37 439 842 333	28 898 593 624
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		102 010 922 053	12 011 790 201	148 414 841 937	96 574 228 112
12. Thu nhập khác	31		62 016 204	83 081 422	185 008 728	258 787 267
13. Chi phí khác	32		1 960	15 156	1 960	142 065 001
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		62 014 244	83 066 266	185 006 768	116 722 266
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		102 072 936 297	12 094 856 467	148 599 848 705	96 690 950 378
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	16 927 869 692	114 899 440	21 964 403 974	15 761 169 287
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40		2 175 645 174		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		85 145 066 605	9 804 311 853	126 635 444 731	80 929 781 091
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 20 tháng 01 năm 2022

EVN_GL_003_TT200, người in: TRANGHITH.GE3.BTP, ngày in: 20/01/2022

Trang 1/1

Nguyễn Thị Huyền Trang

Trần Thị Bảo Duân



LÊ VĂN HUY

03:46:07

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3 - CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TY CP NHỊỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		980 417 265 482	819 593 855 924
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		105 335 519 094	201 900 660 890
1. Tiền	111	V.01	2 335 519 094	400 660 890
2. Các khoản tương đương tiền	112		103 000 000 000	201 500 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	302 650 000 000	382 650 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		302 650 000 000	382 650 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		450 450 952 490	107 623 465 049
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		425 272 880 877	85 192 522 850
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	25 178 071 613	22 430 942 199
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		106 515 580 730	114 851 387 442
1. Hàng tồn kho	141	V.04	106 515 580 730	114 851 387 442
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15 465 213 168	12 568 342 543

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		568 908 701	617 329 704
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11 440 192 463	8 336 256 100
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	3 456 112 004	3 614 756 739
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		939 627 938 225	889 965 810 175
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		267 904 078 431	269 633 527 589
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	265 734 484 172	267 041 572 234
– Nguyên giá	222		2 657 695 026 434	2 618 635 233 070
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2 391 960 542 262)	(2 351 593 660 836)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2 169 594 259	2 591 955 355
– Nguyên giá	228		6 885 232 036	6 885 232 036
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4 715 637 777)	(4 293 276 681)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		62 761 592 524	3 281 773 433
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		62 761 592 524	3 281 773 433

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I	2	3	4	5
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		541 250 927 800	543 026 787 987
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		83 750 000 000	83 750 000 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	273 500 927 800	273 500 927 800
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			(6 224 139 813)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		184 000 000 000	192 000 000 000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		67 711 339 470	74 023 721 166
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	10 336 386 541	15 602 866 480
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		57 374 952 929	58 420 854 686
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1 920 045 203 707	1 709 559 666 099

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		645 349 571 876	486 356 420 832
I. Nợ ngắn hạn	310		391 322 824 487	149 840 637 629
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		171 906 315 847	62 780 575 457
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	2 764 187 331	114 899 440
4. Phải trả người lao động	314		21 115 586 259	10 499 608 036
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	134 780 411 186	1 249 693 596
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	7 437 097 367	10 387 885 055
10. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320		48 241 467 340	54 963 536 603
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I	2	3	4	5
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5 077 759 157	9 844 439 442
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		254 026 747 389	336 515 783 203
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		254 026 747 389	336 515 783 203
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1 274 695 631 831	1 223 203 245 267
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1 274 695 631 831	1 223 203 245 267
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		604 856 000 000	604 856 000 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		604 856 000 000	604 856 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7 560 228 689	7 560 228 689
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		222 692 880 912	217 213 352 488

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I	2	3	4	5
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		19 972 706 991	19 972 706 991
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		419 613 815 239	373 600 957 099
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		292 978 370 508	292 671 176 008
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		126 635 444 731	80 929 781 091
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		1 920 045 203 707	1 709 559 666 099


Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Trần Thị Huyền Trang


Lê Văn Huy



LÊ VĂN HUY



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Từ kỳ : Q1_2021 đến kỳ : Q4_2021

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	148 599 848 705	96 690 950 378
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	41 572 554 613	40 361 374 463
- Các khoản dự phòng	3	(6 224 139 813)	6 224 139 813
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(33 285 487 931)	22 740 085 601
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(81 969 311 892)	(68 393 746 453)
- Chi phí lãi vay	6	8 273 949 590	10 264 144 419
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	76 967 413 272	107 886 948 221
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	(351 916 372 955)	481 095 420 005
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	8 340 906 712	36 647 618 157
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	174 100 900 934	(248 269 317 866)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	5 314 900 942	(14 490 638 346)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(8 524 348 184)	(10 350 600 373)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(19 315 116 083)	(29 203 816 984)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	22 560 000	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(13 421 338 052)	(10 941 936 913)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(128 430 493 414)	312 373 675 901
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(25 264 395 455)	(9 727 701 039)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(320 000 000 000)	(390 000 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	400 000 000 000	450 000 000 000

5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(200 000 000 000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	8 000 000 000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	91 363 022 519	73 066 042 644
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	154 098 627 064	(76 661 658 395)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	139 803 000 000	407 964 803 570
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(195 728 617 146)	(460 641 837 057)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(66 307 658 300)	(66 158 140 300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(122 233 275 446)	(118 835 173 787)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(96 565 141 796)	116 876 843 719
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	201 900 660 890	85 023 817 171
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo sổ dư tài khoản)	70	105 335 519 094	201 900 660 890

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Trần Thị Huyền Trang


Trần Thị Bảo Xuân


LÊ VĂN HUY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn
- Lĩnh vực kinh doanh
- Ngành nghề kinh doanh
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

Vốn cổ đông
Sản xuất công nghiệp và dịch vụ.
Sản xuất và kinh doanh điện năng, sửa chữa, bảo trì các thiết bị điện, sản xuất, tiêu thụ nước uống đóng chai và 1 số ngành nghề khác.
Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014 TT-BTC. Áp dụng theo chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo CV 1425/EVN-TCKT ngày 22/03/2019.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo Tài chính được lập tuân thủ theo các quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, cuối quý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Chứng khoán kinh doanh;
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - Các khoản cho vay;

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng

Theo giá trị gốc
Theo giá trị gốc

- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

Là khoản đầu tư vào công ty khác được tính theo giá trị gốc.
Theo giá trị gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp

- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị số các khoản phải thu khách hàng phát sinh tại kỳ báo cáo. Các khoản thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Nguyên tắc giá gốc cộng với chi phí vận chuyển.
Tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền (Giá bình quân tức thời)
Hạch toán hàng tồn kho theo hình thức kê khai thường xuyên, bình quân gia quyền tức thời
Theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Ghi nhận theo nguyên giá trong Bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có : - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán; - Các chi phí trả trước dài hạn khác, việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính ghi theo giá trị ghi sổ có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản và quá trình thanh toán.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản chi phí trích trước có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm chủ yếu chi phí lãi vay, chi phí nhiên liệu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Chi phí dự phòng phải trả là các khoản chi phí trích trước có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm chủ yếu chi phí sửa chữa tài sản cố định. Đối với TSCĐ là thiết bị, phương tiện chuyên ngành có quy định kỹ thuật về sửa chữa định kỳ.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai và thỏa mãn hai nguyên tắc cơ bản để ghi nhận doanh thu(đã giao hàng, đã cung ứng dịch vụ) cho người mua và người mua đã sử dụng dịch vụ chấp nhận thanh toán.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận là số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu bằng vốn điều lệ từ khi công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Ghi nhận theo tỷ giá thực tế khi phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận của hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh, thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	260 305 832	92 969 445
- Tiền gửi ngân hàng	2 075 213 262	307 691 445
- Tiền đang chuyển	0	0
- Các khoản tương đương tiền	103 000 000 000	201 500 000 000
Cộng	105 335 519 094	201 900 660 890

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh		0			0	
- Tổng giá trị cổ phiếu		0			0	
- Tổng giá trị trái phiếu		0			0	
- Các khoản đầu tư khác		0			0	
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	486 650 000 000	486 650 000 000	574 650 000 000	574 650 000 000
b1) Ngắn hạn	302 650 000 000	302 650 000 000	382 650 000 000	382 650 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn	294 650 000 000	294 650 000 000	374 650 000 000	374 650 000 000
- Trái phiếu	8 000 000 000	8 000 000 000	8 000 000 000	8 000 000 000
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	184 000 000 000	184 000 000 000	192 000 000 000	192 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0
- Trái phiếu	184 000 000 000	184 000 000 000	192 000 000 000	192 000 000 000
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	357 250 927 800	0	357 250 927 800	357 250 927 800	(6 224 139 813)	351 026 787 987
- Đầu tư vào công ty con			0			0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	83 750 000 000		83 750 000 000	83 750 000 000		83 750 000 000
Công ty Cổ Phần Thủy Điện Buôn Đôn	83 750 000 000		83 750 000 000	83 750 000 000		83 750 000 000
- Đầu tư vào đơn vị khác	273 500 927 800		273 500 927 800	273 500 927 800	(6 224 139 813)	267 276 787 987

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	108 730 000 000		108 730 000 000	108 730 000 000		108 730 000 000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	114 770 927 800		114 770 927 800	114 770 927 800	(1 387 758 303)	113 383 169 497
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	50 000 000 000		50 000 000 000	50 000 000 000	(4 836 381 510)	45 163 618 490

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	425 272 880 877	85 192 522 850
Công ty Mua Bán Điện	425 229 492 877	83 477 888 850
Các đối tượng khác	43 388 000	1 714 634 000
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	25 178 071 613		22 430 942 199	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			2 500 000 000	
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	0		0	
- Cho mượn	1 255 278		1 255 278	
- Các khoản chi hộ	0		0	
- Phải thu khác	25 176 816 335		19 929 686 921	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	25 178 071 613		22 430 942 199	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				

- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng			0	

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)					
	Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu:					
	Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.					
Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	0		0	
- Nguyên liệu, vật liệu	106 425 574 248		114 748 630 463	
- Công cụ, dụng cụ	72 045 272		53 439 693	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0		0	
- Thành phẩm	17 961 210		49 317 286	
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán	0		0	
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	106 515 580 730	0	114 851 387 442	0
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc				

hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				
08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	59 484 919 091		0	
- XDCB	3 276 673 433		3 281 773 433	
- Sửa chữa	0		0	
Cộng	62 761 592 524		3 281 773 433	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	99 678 888 398	2 439 826 634 954	33 822 591 637	44 446 963 291		860 154 790	2 618 635 233 070
- Mua trong kỳ		39 090 705 455		752 400 000			39 843 105 455
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang BDS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán			400 173 000				400 173 000
- Giảm khác	383 139 091						383 139 091
Số dư cuối kỳ	99 295 749 307	2 478 917 340 409	33 422 418 637	45 199 363 291		860 154 790	2 657 695 026 434
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	75 604 082 740	2 201 925 501 644	30 405 544 465	42 798 377 197		860 154 790	2 351 593 660 836
- Khấu hao trong năm	3 206 619 482	36 503 850 177	632 209 057	807 514 801			41 150 193 517
- Tăng khác							
- Chuyển sang BDS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán			400 173 000				400 173 000
- Giảm khác	383 139 091						383 139 091
Số dư cuối kỳ	78 427 563 131	2 238 429 351 821	30 637 580 522	43 605 891 998		860 154 790	2 391 960 542 262
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	24 074 805 658	237 901 133 310	3 417 047 172	1 648 586 094	0		267 041 572 234
- Tại ngày cuối kỳ	20 868 186 176	240 487 988 588	2 784 838 115	1 593 471 293		0	265 734 484 172



* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	2 178 702 998 978
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	3 011 117 583				3 874 114 453			6 885 232 036
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	3 011 117 583				3 874 114 453			6 885 232 036
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	3 011 117 583				1 282 159 098			4 293 276 681
- Khấu hao trong năm					422 361 096			422 361 096
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	3 011 117 583				1 704 520 194			4 715 637 777
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm					2 591 955 355			2 591 955 355
- Tại ngày cuối kỳ					2 169 594 259			2 169 594 259
* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:							3 830 701 219	

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							

Số dư đầu năm							
- Thuế tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuế tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		

Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá .		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	568 908 701	617 329 704
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	12 345 704	21 346 190
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	556 562 997	595 983 514
b) Dài hạn	10 336 386 541	15 602 866 480
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	10 336 386 541	15 602 866 480
Cộng	10 905 295 242	16 220 196 184

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	0	
b) Dài hạn		
Cộng	0	

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả			Giá trị	Số có khả

		năng trả nợ			năng trả nợ		
a) Vay ngắn hạn	48 241 467 340		228 589 290 313	235 311 359 576	54 963 536 603		
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	254 026 747 389		57 437 457 963	139 926 493 777	336 515 783 203		
Cộng	302 268 214 729		286 026 748 276	375 237 853 353	391 479 319 806		
		Năm nay			Năm trước		
		Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuê tài chính							
Từ 1 năm trở xuống							
Trên 1 năm đến 5 năm							
Trên 5 năm							
		Cuối kỳ		Đầu năm			
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi		
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán							
- Vay							
- Nợ thuê tài chính							
Cộng							
- L ý do chưa thanh toán							

Vay dài hạn từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo hợp đồng cho vay lại số 2015/EVN-BARIA/EDCF ngày 1/9/2015, kế thừa từ hợp đồng vốn ODA số 21/TNDN ngày 20/12/2004 giữa Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ Phát triển Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Bà Rịa - Vũng Tàu) và Nhà máy Điện Bà Rịa (nay là Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa) với tổng mức nợ vay là 49.987.210.130 Won. Khoản vay này từ nguồn vốn vay quỹ hợp tác phát triển kinh tế Hàn Quốc – EDCF cho mục đích thực hiện dự án duôi hơi 306-2 Nhà máy Điện Bà Rịa với lãi suất 2.4%/năm.

Số dư khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 tương đương 14.993.463.032 Won sẽ được hoàn trả dần đều trong 13 kỳ với số tiền thanh toán mỗi kỳ là 1.249.455.253,5 Won và lần thanh toán cuối cùng của số dư còn lại 1.249.455.243,5 Won là ngày 20 tháng 11 năm 2027.

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	171 906 315 847		62 780 575 457	
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	918 536 099		1 200 705 393	
Công ty TNHH Xuân Thiên	32 716 705 500		0	
Công ty TNHH TM và DV Thanh An	7 353 139 409		10 092 840 000	
Chi nhánh Kinh doanh LNG-TCT Khí Việt Nam-Công ty Cổ phần	119 961 663 819		42 702 858 953	
Công ty CP Thương Mại Dịch vụ Kỹ Thuật Chấn Hưng	8 825 080 000		0	
Các nhà cung cấp khác	2 131 191 020		8 784 171 111	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				

- Thuế giá trị gia tăng		22 016 592 707	22 016 592 707	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	114 899 440	21 964 403 974	19 315 116 083	2 764 187 331
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		3 994 862 599	3 994 862 599	
- Các loại thuế khác		23 608 224	23 608 224	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		1 960	1 960	
Cộng	114 899 440	47 999 469 464	45 350 181 573	2 764 187 331
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân	3 614 756 739	789 948 117	631 303 382	3 456 112 004
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	3 614 756 739	789 948 117	631 303 382	3 456 112 004

18 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	134 780 411 186	1 249 693 596
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm (tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán)		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	134 780 411 186	1 249 693 596

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	7 437 097 367	10 387 885 055
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	56 793 687	
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	286 201 066	440 318 540
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5 839 936 400	5 613 434 700
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1 254 166 214	4 334 131 815
b) Dài hạn	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác	0	0
Cộng	7 437 097 367	10 387 885 055

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

--

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

<ul style="list-style-type: none"> - Mệnh giá; - Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác); - Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành); - Giá trị đã mua lại trong kỳ; - Các thuyết minh khác.
--

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
-----------------------	---------	---------

a. Ngắn hạn	0	0
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	0	0
Cộng	0	0
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng	0	0

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	604 856 000 000	7 560 228 689				0	432 453 627 317				19 945 014 383	162 486 453 679	1 227 301 324 068
- Tăng vốn trong năm trước													0
- Lãi trong năm trước							300 087 024 498						300 087 024 498
- Tăng khác						57 337 501 553					27 692 608	54 726 898 809	112 092 092 970
- Giảm vốn trong năm trước													0
- Lỗ trong năm trước							350 999 943 296						350 999 943 296
- Giảm khác						57 337 501 553					0	0	57 337 501 553
Số dư đầu năm nay	604 856 000 000	7 560 228 689				0	373 600 957 099				19 972 706 991	217 213 352 488	1 223 203 245 267
- Tăng vốn trong năm nay													0
- Lãi trong năm nay							285 463 137 221						285 463 137 221
- Tăng khác						99 569 089 088					0	5 479 528 424	105 048 617 512
- Giảm vốn trong năm nay													0
- Lỗ trong năm nay							239 450 279 081						239 450 279 081
- Giảm khác						99 569 089 088					0	0	99 569 089 088
Số dư cuối năm nay	604 856 000 000	7 560 228 689				0	419 613 815 239				19 972 706 991	222 692 880 912	1 274 695 631 831

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	604 856 000 000	604 856 000 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	604 856 000 000	604 856 000 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	604 856 000 000	604 856 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	604 856 000 000	604 856 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	66 534 160 000	66 534 160 000

đ) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

đ) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	222 692 880 912	217 213 352 488
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	19 972 706 991	19 972 706 991

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

--

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	1 212 575 548 446	747 016 347 702
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	166 000 000	2 936 328 100
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm		

lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác	583 582 965	224 139 545
Cộng	1 213 325 131 411	750 176 815 347
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1 145 963 098 872	654 729 235 054
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	415 383 867	105 566 616
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	77 463 462	1 743 176 105
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	0	0
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	1 394 764	33 864 426
Cộng	1 146 455 946 201	656 577 977 775
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	42 368 537 392	50 010 672 848
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	39 600 774 500	18 383 073 605
- Lãi chênh lệch tỷ giá	39 082 960 307	2 736 307 005
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	121 052 272 199	71 130 053 458

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	8 273 949 590	10 264 144 419
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	0	22 740 085 601
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(6 224 139 813)	6 224 139 813
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	2 049 809 777	39 228 369 833

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	36 417 034	1 315 000
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	0	68 020 352
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	148 838 972	189 469 413
Cộng	185 256 006	258 804 765

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	247 278	17 498
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	0	15 000 000
- Các khoản khác	1 960	127 065 001
Cộng	249 238	142 082 499

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	37 439 842 333	28 898 593 624
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	37 439 842 333	28 898 593 624
- Các khoản chi phí QLDN khác.	0	0
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	16 963 362	27 699 461
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	16 963 362	27 699 461
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	0	0
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1 012 318 123 865	561 129 512 043
- Chi phí nhân công	67 538 498 581	50 017 744 373
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	41 572 554 613	40 361 374 463
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14 283 218 502	16 274 321 396
- Chi phí khác bằng tiền	47 753 616 392	17 578 905 363
Cộng	1 183 466 011 953	685 361 857 638

Ghi chú: Chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21 964 403 974	15 761 169 287

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế		

thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	0

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường 139 803 000 000 407 964 803 570
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường 139 803 000 000 407 964 803 570
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác 50 128 144 770 49 940 726 482

5. Thông tin khác:

Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt năm 2021:

Chủ tịch Hội đồng quản trị	324.857.000 đồng
Tổng Giám đốc	801.453.000 đồng
Phó Tổng Giám đốc kỹ thuật	709.819.000 đồng
Phó Tổng Giám đốc kinh doanh	712.436.000 đồng
Kế toán trưởng	652.219.000 đồng
Trưởng Ban kiểm soát	741.791.000 đồng

Thành viên HĐQT trực tiếp SXKD	237.479.000 đồng
Thành viên HĐQT không trực tiếp SXKD (3 người)	342.240.000 đồng
Thành viên BKS không trực tiếp SXKD (2 người)	264.960.000 đồng

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 20 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Huyền Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Bảo Xuân

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ VĂN HUY